



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2018

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,101,704,812,029	1,125,825,858,372
I.	Tiền	110	V.01	249,277,800,708	268,755,686,149
	1. Tiền	111		249,277,800,708	103,230,686,149
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	165,525,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7,450,000,000	7,450,000,000
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,450,000,000	7,450,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		620,491,308,622	647,166,219,775
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		575,936,899,465	597,653,973,104
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30,396,766,324	38,549,172,677
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	25,822,816,449	22,644,922,208
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11,665,173,616)	(11,681,848,214)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.03	157,681,764,306	155,630,597,161
	1. Hàng tồn kho	141		162,703,457,937	155,630,597,161
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,021,693,631)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		66,803,938,393	46,823,355,287
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	46,782,077,159	31,138,843,088
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.05	18,397,672,048	14,064,323,013
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,624,189,186	1,620,189,186
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,239,746,895,723	1,163,148,092,771
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		8,758,941,212	8,577,826,012
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	8,758,941,212	8,577,826,012
II.	Tài sản cố định	220		627,592,845,573	618,207,372,453
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	564,412,216,389	550,476,243,606
	- Nguyên giá	222		1,649,459,940,318	1,610,663,069,883
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,085,047,723,929)	(1,060,186,826,277)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	32,821,982,394	36,763,701,195
	- Nguyên giá	225		86,943,925,878	86,943,925,878
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(54,121,943,484)	(50,180,224,683)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	30,358,646,790	30,967,427,652
	- Nguyên giá	228		37,890,148,666	37,890,148,666
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,531,501,876)	(6,922,721,014)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		56,114,244,223	22,175,363,879
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		56,114,244,223	22,175,363,879
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	-	-
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		547,280,864,715	514,187,530,427
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	535,642,693,558	502,549,359,270
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,638,171,157	11,638,171,157
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,341,451,707,752	2,288,973,951,143

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,366,956,712,330	1,327,692,695,712
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,209,629,083,704	1,170,525,308,542
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,038,169,357,114	756,363,390,350
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,103,812,830	1,477,962,637
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,918,508,593	13,184,656,181
	4. Phải trả người lao động	314		22,292,457,022	41,241,932,139
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	34,424,025,485	23,187,700,506
	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	626,837,758
	7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	77,081,156,933	38,668,249,544
	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	14,159,592,967	274,172,844,667
	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17,480,172,760	21,601,734,760
II.	Nợ dài hạn	330		157,327,628,626	157,167,387,170
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	138,496,386,520	136,474,055,970
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	18,831,242,106	20,693,331,200
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		974,494,995,422	961,281,255,431
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	974,494,995,422	961,281,255,431
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	(12,061,327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		362,934,290,222	362,934,290,222
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,978,382,315	52,764,642,324
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,764,642,324	18,316,619,851
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13,213,739,991	34,448,022,473
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,341,451,707,752	2,288,973,951,143

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc




Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	1,515,248,080,624	1,709,956,132,329	1,515,248,080,624	1,709,956,132,329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85,390,597,008	59,527,832,109	85,390,597,008	59,527,832,109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,429,857,483,616	1,650,428,300,220	1,429,857,483,616	1,650,428,300,220
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	1,192,586,157,828	1,386,579,583,641	1,192,586,157,828	1,386,579,583,641
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		237,271,325,788	263,848,716,579	237,271,325,788	263,848,716,579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1,503,457,247	2,319,125,334	1,503,457,247	2,319,125,334
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2,820,327,193	4,467,334,560	2,820,327,193	4,467,334,560
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>2,808,668,661</i>	<i>4,405,335,618</i>	<i>2,808,668,661</i>	<i>4,405,335,618</i>
8. Chi phí bán hàng	25		201,755,022,267	221,099,166,829	201,755,022,267	221,099,166,829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,993,374,941	10,025,617,216	9,993,374,941	10,025,617,216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24,206,058,634	30,575,723,308	24,206,058,634	30,575,723,308
11. Thu nhập khác	31		126,927,650	398,320,003	126,927,650	398,320,003
12. Chi phí khác	32		-	18,224,684	-	18,224,684
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		126,927,650	380,095,319	126,927,650	380,095,319
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,332,986,284	30,955,818,627	24,332,986,284	30,955,818,627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	4,869,246,293	6,233,509,119	4,869,246,293	6,233,509,119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19,463,739,991	24,722,309,508	19,463,739,991	24,722,309,508
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		264	369	264	369

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24,332,986,284	138,218,217,970
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	29,871,178,774	110,106,278,062
Các khoản dự phòng	03	5,005,019,033	1,693,851,951
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(98,180,664)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(8,488,051,988)
Chi phí lãi vay	06	2,808,668,661	16,634,115,964
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62,017,852,752	258,066,231,295
Giảm các khoản phải thu	09	26,510,470,551	(93,954,552,898)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7,072,860,776)	(35,106,761,162)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	311,156,993,080	59,671,692,838
Giảm/(tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(48,736,568,359)	(19,487,050,056)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3,172,132,287)	(16,600,726,692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,914,353,510)	(23,791,932,634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(4,337,349,035)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10,371,562,000)	(19,833,269,107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	316,080,490,416	108,963,631,584
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(73,683,035,063)	(141,007,969,707)
2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	8,488,051,988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(73,683,035,063)	(132,519,917,719)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1,000,000,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(257,384,078,322)	(1,007,338,500,924)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4,491,262,472)	(19,651,716,033)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(88,374,747,587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(261,875,340,794)	(115,364,964,544)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(19,477,885,441)	(138,921,250,679)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	268,755,686,149	407,677,036,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(99,336)
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	249,277,800,708	268,755,686,149

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I.2018

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có các chi nhánh tại Đồng Nai, Bình Khí, Miền Đông, VTGas, Miền Tây, Miền Trung, Nam Trung Bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý I.2018 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2018.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 6

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lộ đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vô hình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vô hình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) - Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
 (b) - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 (c) - Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
 (d) - Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 (e) -Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17,256,561,397	14,567,490,052
Tiền gửi ngân hàng	230,161,239,311	88,663,196,097
Tiền đang chuyển	1,860,000,000	-
Các khoản tương đương tiền	-	165,525,000,000
	249,277,800,708	268,755,686,149

02 - Phải thu khác	31/3/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	1,073,271,267	1,328,271,267
- Phải thu người lao động	4,523,687,877	3,780,134,335
- Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác	1,806,225,576	2,048,246,059
- Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	3,300,000,000	3,300,000,000
- LPG cho vay	10,222,260,057	3,532,071,879
- Phải thu khác	4,897,371,672	8,656,198,668
	25,822,816,449	22,644,922,208
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	8,758,941,212	8,577,826,012

03 - Hàng tồn kho	31/3/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45,447,398,185	-	26,537,347,165	-
Công cụ, dụng cụ	58,796,380,247	5,021,693,631	52,751,035,388	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,152,757,625	-	3,760,708,147	-
Thành phẩm	4,204,593,756	-	11,745,448,122	-
Hàng hóa	51,101,165,498	-	60,824,659,909	-
Hàng gửi đi bán	1,162,626	-	11,398,430	-
	162,703,457,937	5,021,693,631	155,630,597,161	-

04 - Chi phí trả trước

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	13,987,364,851	19,040,078,283
- Chi phí bảo hiểm	7,493,280,675	2,772,748,017
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,026,005,076	2,510,362,141
- Chi phí khác	19,275,426,557	6,815,654,647
	46,782,077,159	31,138,843,088
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	369,019,511,853	334,627,890,078
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	86,051,665,859	87,834,741,233
- Trả trước thuê văn phòng	40,413,895,742	40,651,624,541
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	2,494,888,918	2,655,234,604
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	1,833,457,781	2,521,004,447
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	709,777,078	772,622,299
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,099,843,113	1,984,898,437
- Chi phí xây dựng chiến lược thương hiệu	6,274,279,194	7,760,016,909
- Chi phí tư vấn	1,447,893,136	1,090,765,553
- Chi phí trả trước dài hạn khác	24,297,480,884	22,650,561,169
	535,642,693,558	502,549,359,270

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	18,397,672,048	14,064,323,013
- Thuế khác	1,624,189,186	1,620,189,186
	20,021,861,234	15,684,512,199

06 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	566,966,177,583	981,086,687,263	30,270,176,922	6,985,834,969	25,354,193,146	1,610,663,069,883
Tăng trong kỳ		4,251,236,364		32,263,636		4,283,500,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3,830,139,224	31,291,835,201				35,121,974,425
Thanh lý			(608,603,990)			(608,603,990)
Tại ngày 31/3/2018	570,796,316,807	1,016,629,758,828	29,661,572,932	7,018,098,605	25,354,193,146	1,649,459,940,318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	212,113,031,700	790,963,851,446	27,604,813,941	5,335,372,647	24,169,756,543	1,060,186,826,277
Khấu hao trong kỳ	9,443,216,527	15,477,952,545	160,097,454	141,263,235	98,149,350	25,320,679,111
Thanh lý			(459,781,459)			(459,781,459)
Tại ngày 31/3/2018	221,556,248,227	806,441,803,991	27,305,129,936	5,476,635,882	24,267,905,893	1,085,047,723,929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	354,853,145,883	190,122,835,817	2,665,362,981	1,650,462,322	1,184,436,603	550,476,243,606
Tại ngày 31/3/2018	349,240,068,580	210,187,954,837	2,356,442,996	1,541,462,723	1,086,287,253	564,412,216,389

07 - Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018 và 31/3/2018	85,422,690,878	1,521,235,000	86,943,925,878
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	48,658,989,683	1,521,235,000	50,180,224,683
Tăng trong kỳ	3,941,718,801	-	3,941,718,801
Tại ngày 01/01/2018	52,600,708,484	1,521,235,000	54,121,943,484
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	36,763,701,195	-	36,763,701,195
Tại ngày 01/01/2018	32,821,982,394	-	32,821,982,394

08 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018 và 31/3/2018	28,839,738,884	1,464,370,376	7,586,039,406	37,890,148,666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	2,371,803,350	1,231,680,702	3,319,236,962	6,922,721,014
Tăng trong kỳ	85,838,859	40,676,955	482,265,048	608,780,862
Tại ngày 31/3/2018	2,457,642,209	1,272,357,657	3,801,502,010	7,531,501,876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	26,467,935,534	232,689,674	4,266,802,444	30,967,427,652
Tại ngày 31/3/2018	26,382,096,675	192,012,719	3,784,537,396	30,358,646,790

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	50,000,000,000	50,000,000,000
b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
	-	-

10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/3/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-		250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
Vay dài hạn tới hạn trả	5,850,860,000	5,850,860,000	1,862,089,094	7,384,078,322	11,372,849,228	11,372,849,228
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	8,308,732,967	8,308,732,967		4,491,262,472	12,799,995,439	12,799,995,439
Tổng cộng	14,159,592,967	14,159,592,967	1,862,089,094	261,875,340,794	274,172,844,667	274,172,844,667

11 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	2,234,884,906	3,783,058,598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,839,037,733	6,876,544,310
Thuế thu nhập cá nhân	844,585,954	2,525,053,273
	4,918,508,593	13,184,656,181

12 - Chi phí phải trả

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay	898,006,096	1,261,469,722
Đầu tư xây dựng cơ bản	12,328,758,276	6,079,930,703
Các khoản phải trả khác	21,197,261,113	15,846,300,081
	34,424,025,485	23,187,700,506

13 - Phải trả khác

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	417,317,400	597,357,400
- Chiết khấu bán hàng	22,917,310,393	21,134,897,685
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1,623,081,612	1,623,081,612
- Kinh phí công đoàn	838,848,393	756,595,620
- Bảo hiểm xã hội	229,362,100	-
- Bảo hiểm y tế	116,886,192	55,110,555
- Bảo hiểm thất nghiệp	67,099,596	13,620,566
- Hàng LPG vay trả	42,291,994,954	7,236,244,787
- Các khoản khác	8,579,256,293	7,251,341,319
	77,081,156,933	38,668,249,544
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	138,496,386,520	136,474,055,970

14 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay dài hạn	6,927,780,000	8,789,869,094
Nợ dài hạn		
<i>Thuê tài chính</i>	11,903,462,106	11,903,462,106
<i>Nợ dài hạn khác</i>	-	-
	18,831,242,106	20,693,331,200

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/2018 VND
Trong vòng 1 năm	14,159,592,967
Trong năm thứ 2	13,809,920,924
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	5,021,321,182
	32,990,835,073
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	14,159,592,967
Số phải trả sau 12 tháng	18,831,242,106

305
CỘNG
HỘ
ĐIỂN

15 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2017	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	357,387,422,404	3,591,218,324	60,271,304,545	966,832,268,158
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	60,271,304,545	(60,271,304,545)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109,746,816,472	109,746,816,472
Phân phối quỹ	-	-	-	5,546,867,818	(5,546,867,818)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(39,999,035,200)	(49,998,793,999)	(89,997,829,199)
Tại ngày 31/12/2017	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	362,934,290,222	18,316,619,851	34,448,022,473	961,281,255,431
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	34,448,022,473	(34,448,022,473)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	19,463,739,991	19,463,739,991
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6,250,000,000)	(6,250,000,000)
Tại ngày 31/3/2018	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	362,934,290,222	52,764,642,324	13,213,739,991	974,494,995,422

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/3/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176,315,790,000	35.26%	176,315,790,000	35.26%
Các cổ đông khác	323,684,210,000	64.74%	323,684,210,000	64.74%
	500,000,000,000	100.00%	500,000,000,000	100.00%

16 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2018 là 2.77%, năm 2017 là 3.07%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 18 và số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 3 năm 2018 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**17 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I 2018 VND	Quý I 2017 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1,157,073,542,666	1,335,682,877,092
Doanh thu khí CNG	310,610,467,578	316,489,898,145
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	7,951,256,857	7,125,103,754
Doanh thu xăng dầu nhớt	19,852,966,066	17,959,028,835
Doanh thu khác	19,759,847,457	32,699,224,503
	1,515,248,080,624	1,709,956,132,329
Các khoản giảm trừ doanh thu	85,390,597,008	59,527,832,109
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,429,857,483,616	1,650,428,300,220

18 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I 2018 VND	Quý I 2017 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	958,102,060,062	1,144,317,280,119
Giá vốn kinh doanh khí CNG	182,442,679,358	182,875,476,078
Phân bổ vỏ bình gas	19,407,577,943	18,043,664,230
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	18,747,272,142	16,679,364,839
Giá vốn khác	13,886,568,323	24,663,798,375
	1,192,586,157,828	1,386,579,583,641

19 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I 2018 VND	Quý I 2017 VND
Lãi tiền gửi	1,502,519,079	2,279,247,190
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	938,168	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	39,878,144
	1,503,457,247	2,319,125,334

20 - Chi phí tài chính

	Quý I 2018 VND	Quý I 2017 VND
Lãi tiền vay	2,808,668,661	4,405,335,618
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,545,532	61,998,942
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,113,000	-
	2,820,327,193	4,467,334,560

21 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I 2018 VND	Quý I 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế	24,332,986,284	30,955,818,627
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	13,245,180	211,726,968
Thu nhập chịu thuế	24,346,231,464	31,167,545,595
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	4,869,246,293	6,233,509,119
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,869,246,293	6,233,509,119

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

22 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2018

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu